CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Sông Đà 10

Ngày 31/12/2025	4,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
Q4/25
231
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.0| 9.9%
YoY: ▼111| -32.5%

LN thuần
Q4/25
68.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 62.1| 933%
YoY: ▲ 40.6| 145%

LN sau thuế
Q4/25
49.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 37.8| 337%
YoY: ▲ 25.2| 106%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
0.8%
YoY: +/-▼ 3.9%

ROE
2025
7.6%
YoY: +/-▲ 7.7%

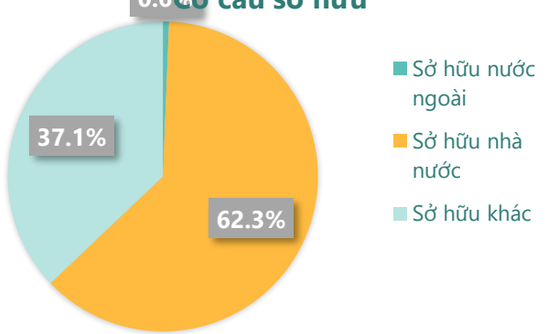
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,800 - 6,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	175
Số lượng CPLH (CP)	42,732,311
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,445
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.48
EPS	1,482
P/E	2.8

DT thuần
2025
773
tỷ VNĐ
YoY: ▼249| -24.4%

LN thuần
2025
77.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 78.0| 11580%

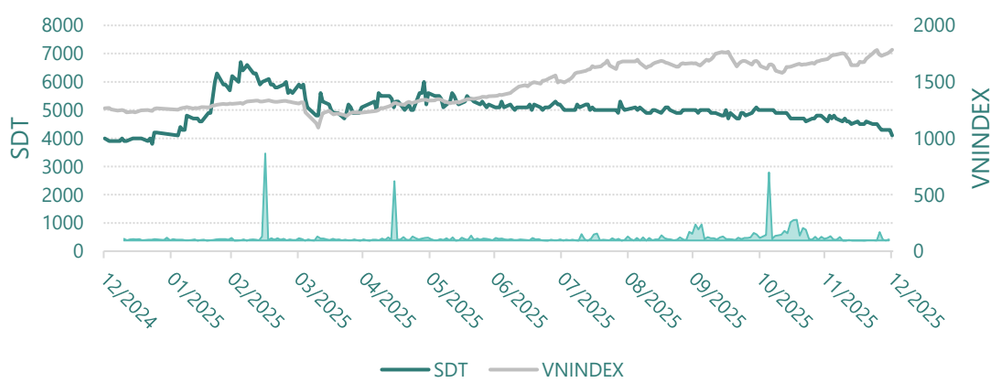
LN sau thuế
2025
62.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 66.5| 1575%

Cơ cấu sở hữu

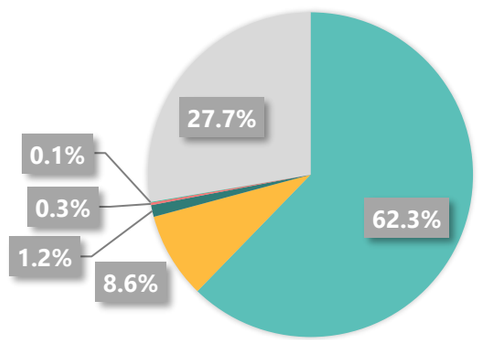


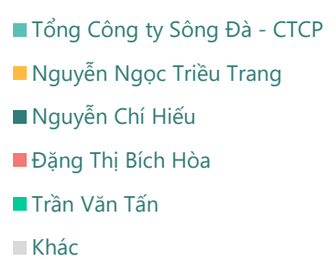
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

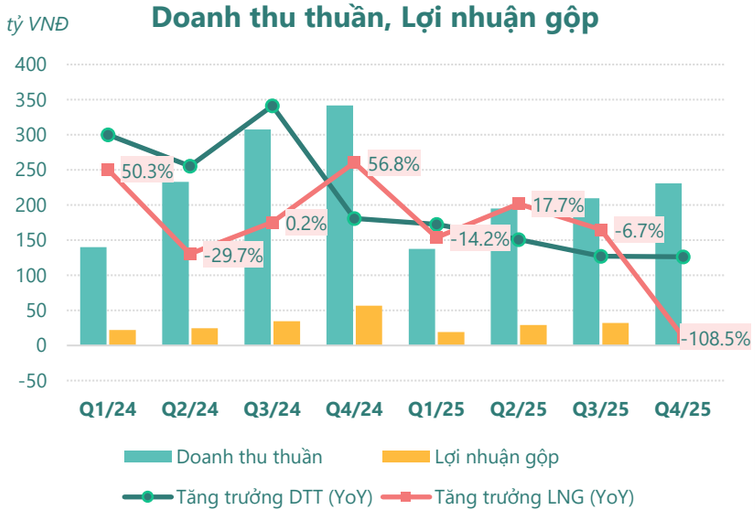




(Nguồn: fireant.vn)

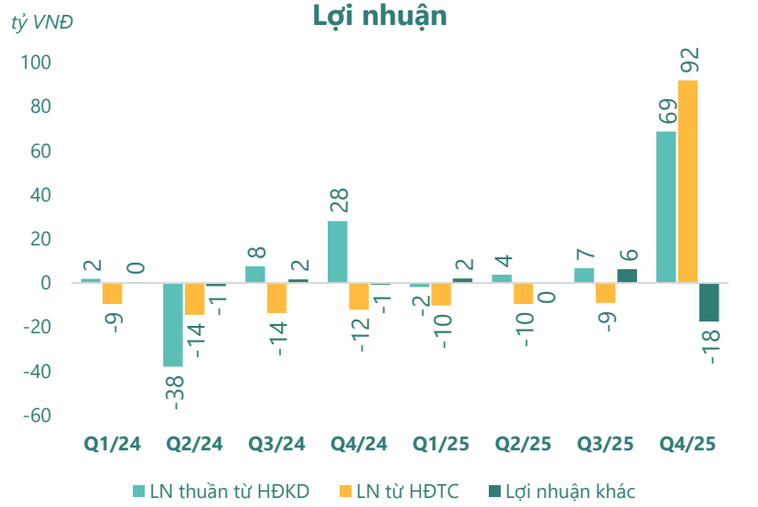
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



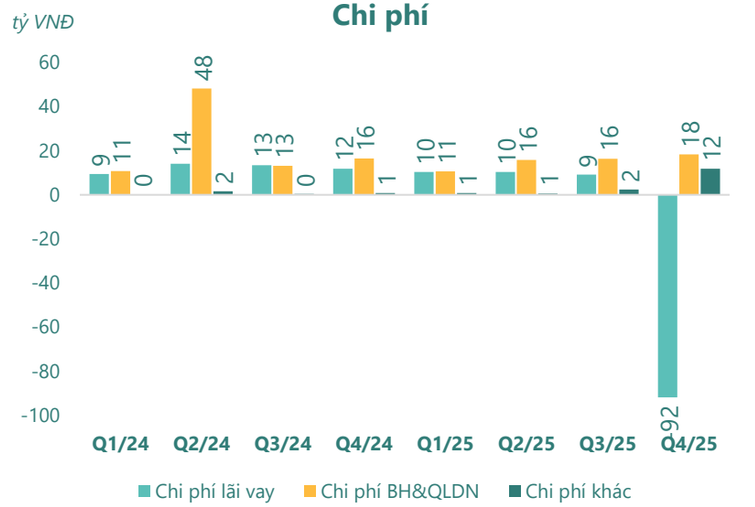
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



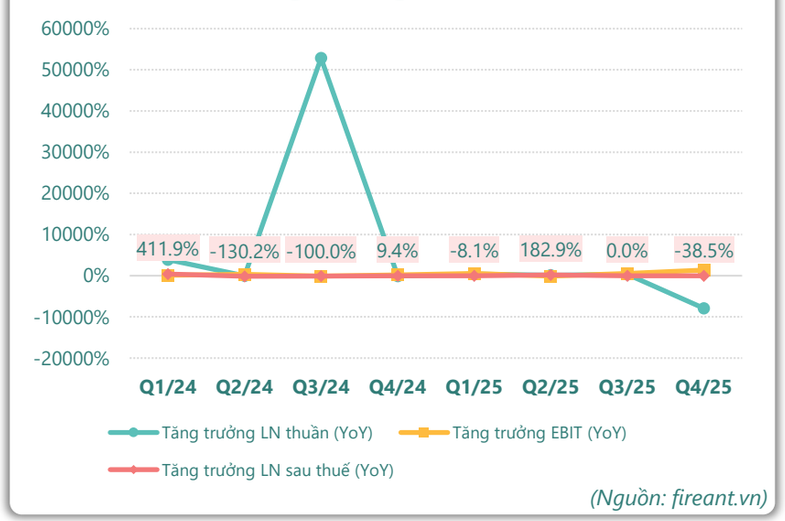
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



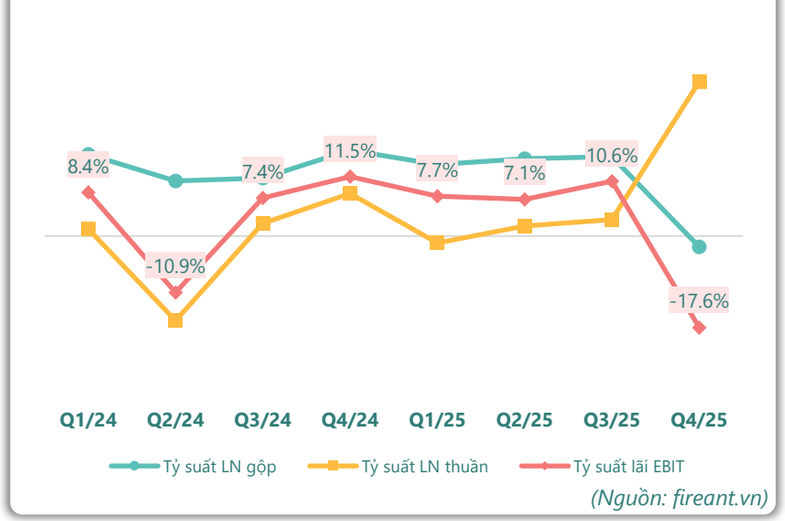
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



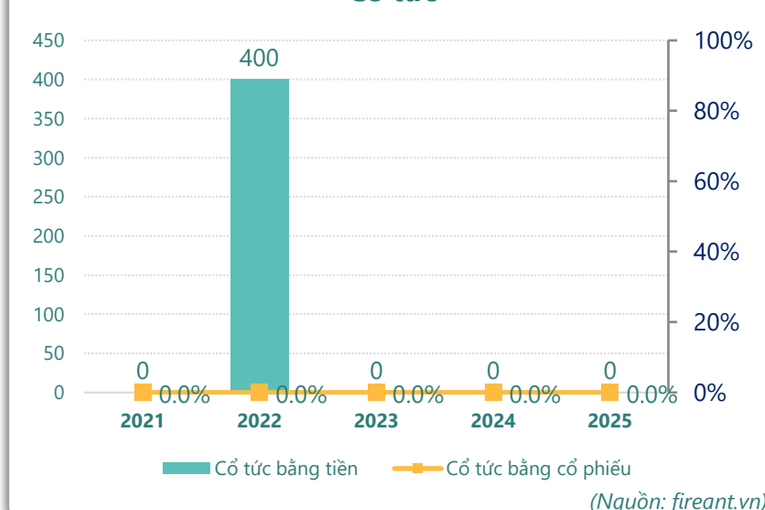
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

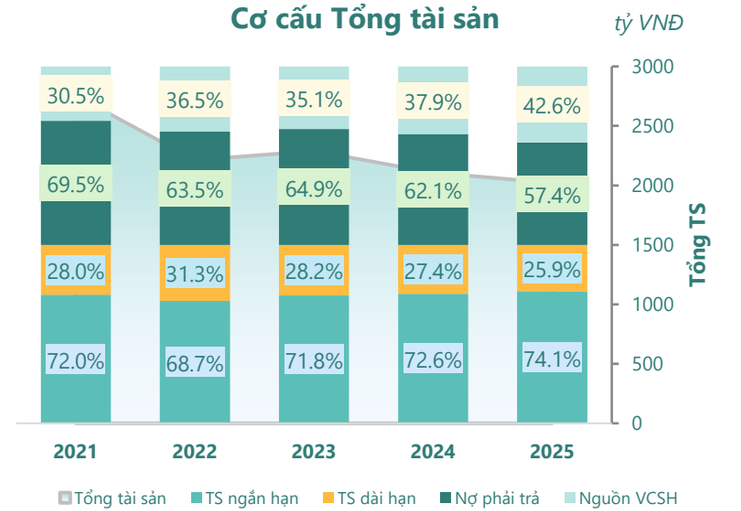
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

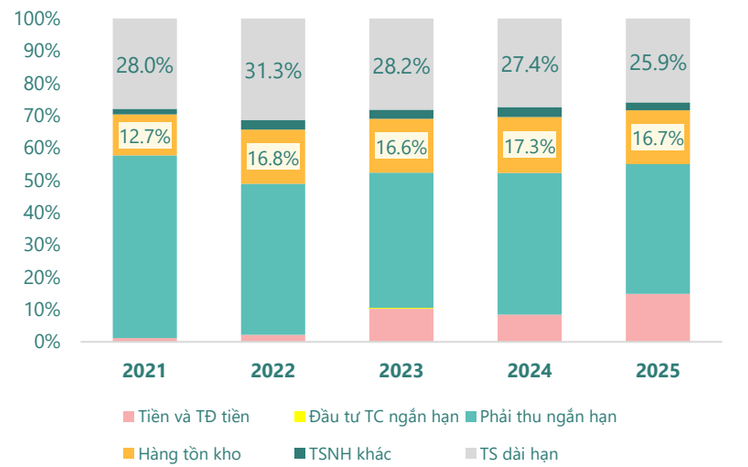
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



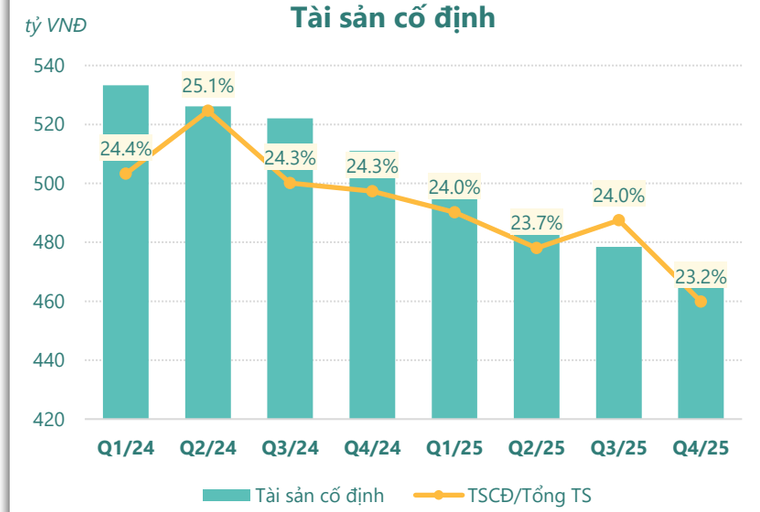
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



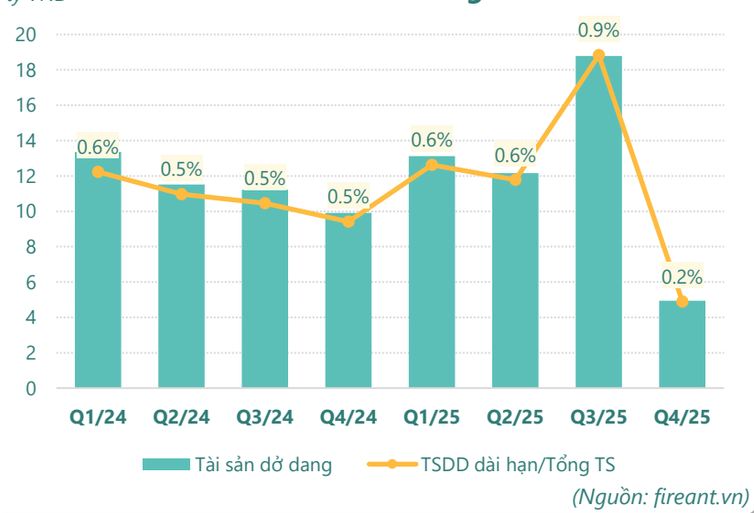
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



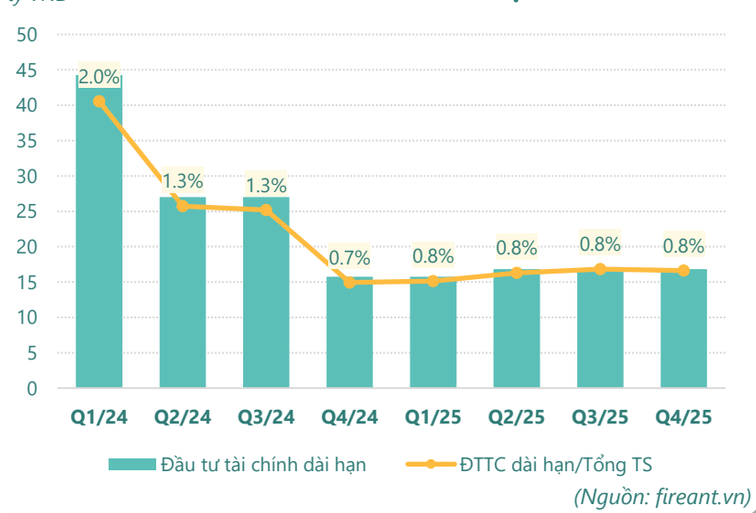
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



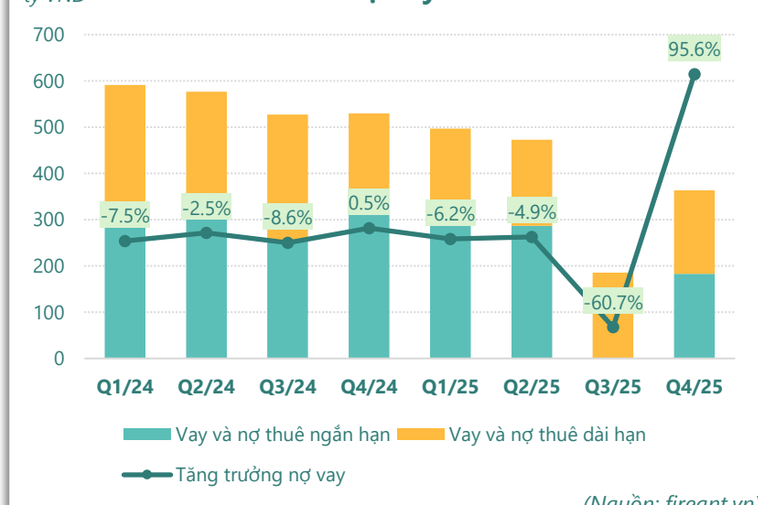
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

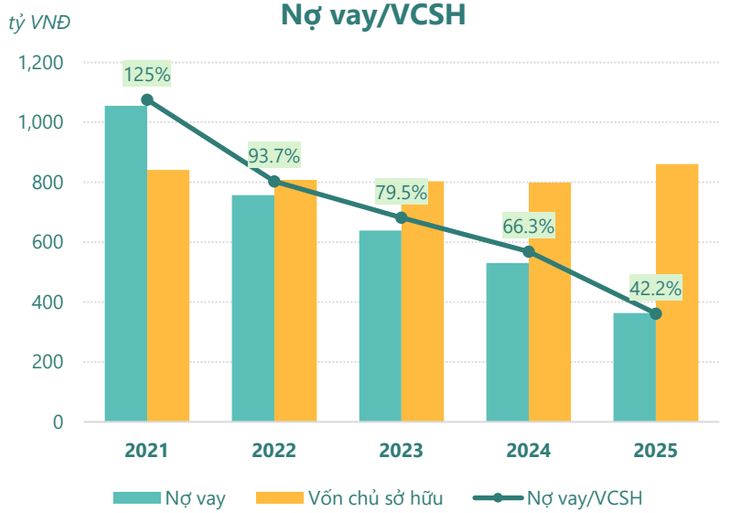
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



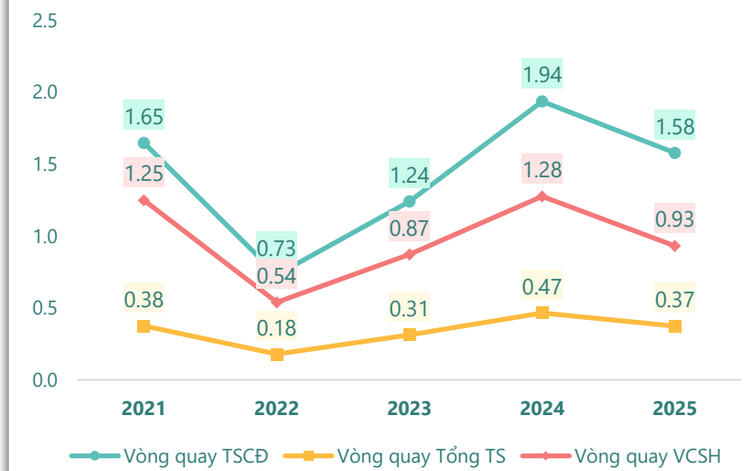
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



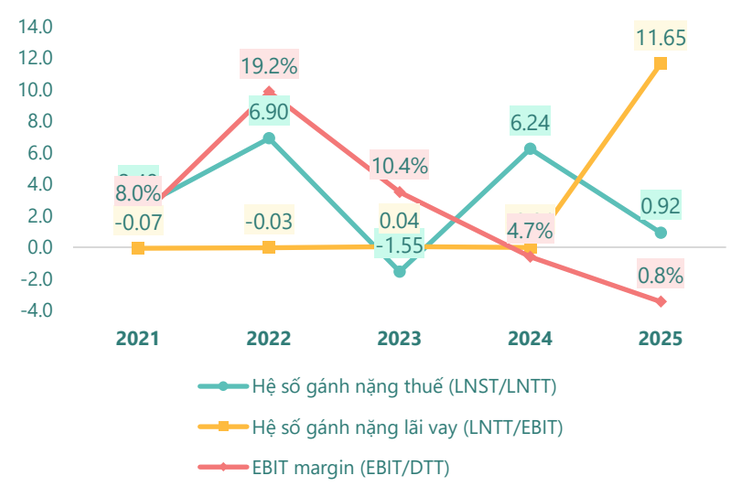
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



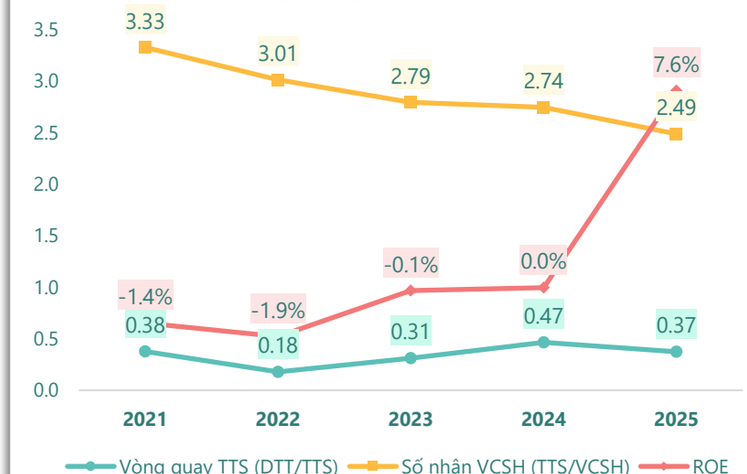
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



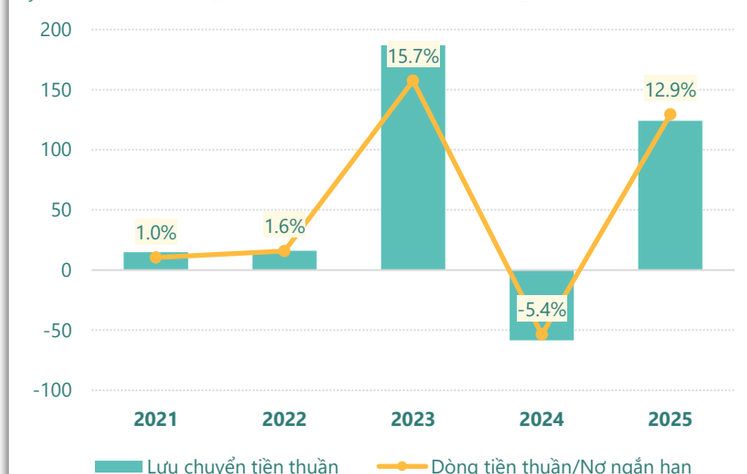
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**231**	**342**	**-32.5%**	**773**	**1,022**	**-24.4%**
Giá vốn hàng bán	236	285	-17.4%	698	886	-21.3%
Lợi nhuận gộp	-4.82	56.6	-109%	75.3	136	-44.6%
Doanh thu HĐTC	0.49	0.20	144%	1.66	3.94	-58.0%
Chi phí TC	-91.4	12.2	-849%	-61.5	50.6	-221%
Chi phí lãi vay	-91.9	11.8	-879%	-62.0	48.7	-227%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**18.3**	**16.5**	**11.1%**	**61.1**	**89.9**	**-32.0%**
LN thuần từ HĐKD	68.7	28.1	145%	77.3	-0.67	11580%
Lợi nhuận khác	**-17.5**	**-0.73**	**-2302%**	**-9.48**	**0.00**	**-236981%**
LN trước thuế	51.2	27.4	86.8%	67.8	-0.68	10112%
Lợi nhuận sau thuế	**49.0**	**23.8**	**106%**	**62.3**	**-4.23**	**1575%**
LNST của CĐ cty mẹ	**54.5**	**24.6**	**121%**	**63.3**	**-0.16**	**38537%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	130	-0.68	14.5	70.0	-44.8	206
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.97	13.1	8.24	13.6	29.1	-6.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-49.3	2.88	-33.0	-24.3	-46.1	-63.4
Tiền đầu kỳ	82.8	161	177	166	226	164
Lưu chuyển tiền thuần	**78.4**	**15.3**	**-10.2**	**59.4**	**-61.7**	**137**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	161	177	166	226	164	301

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,021**	**2,107**	**-4.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,497	1,530	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	301	177	70.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	810	924	-12.4%
Hàng tồn kho	337	364	-7.3%
Tài sản ngắn hạn khác	49.1	65.3	-24.9%
Tài sản dài hạn	**524**	**577**	**-9.1%**
Phải thu dài hạn	0.10	4.65	-97.8%
Tài sản cố định	468	511	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.95	9.39	-47.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.8	15.7	6.8%
Tài sản dài hạn khác	**33.9**	**35.8**	**-5.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,160	1,308	-11.3%
Nợ ngắn hạn	**959**	**1,091**	**-12.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	183	332	-45.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	187	229	-18.2%
Nợ dài hạn	201	217	-7.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	180	198	-8.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**861**	**799**	**7.8%**
Vốn chủ sở hữu	**861**	**799**	**7.8%**
Vốn điều lệ	427	427	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)